

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL.1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VKC Holdings

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		442,426,264,139	444,907,538,890
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26,020,391,385	37,386,287,153
1.Tiền	111		26,020,391,385	37,386,287,153
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	83,616,762,369	92,186,093,588
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83,616,762,369	92,186,093,588
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	264,445,206,446	189,091,243,675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145,802,665,063	164,239,952,209
2. Trả trước cho người bán	132		9,544,572,324	21,682,565,660
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,150,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58,947,969,059	5,597,717,597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(2,428,991,791)
IV.Hàng tồn kho	140	5.4	68,020,795,006	126,243,914,474
1.Hàng tồn kho	141		68,020,795,006	134,306,833,907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(8,062,919,433)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	323,108,933	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323,108,933	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		235,433,408,586	171,872,110,658
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		15,666,894,165	25,557,529,847
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.6	2,942,784,165	9,503,419,847
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,500,000,000	5,830,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		10,224,110,000	10,224,110,000
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		72,574,575,706	99,351,566,984
1.Tài sản cố định hữu hình	221		71,261,302,237	83,640,262,835
- Nguyên giá	222		283,523,261,545	284,631,986,093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212,261,959,308)	(200,991,723,258)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,313,273,469	15,711,304,149
- Nguyên giá	228		4,117,950,483	19,917,950,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,804,677,014)	(4,206,646,334)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		106,574,133,128	4,885,260,400
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106,574,133,128	4,885,260,400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	36,000,000,000	36,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
V.Tài sản dài hạn khác	260	5.11	4,617,805,587	6,077,753,427
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		4,617,805,587	6,077,753,427
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		677,859,672,725	616,779,649,548

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	5.12	437,697,915,484	375,224,840,147
I. Nợ ngắn hạn	310	5.12	318,289,835,480	374,196,180,147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.2	31,447,780,357	54,422,635,992
2. Người mua trả tiền trước	312	5.12.3	71,331,186	12,341,478,918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12.4	1,332,272,475	1,843,533,082
4. Phải trả người lao động	314	5.12.5	1,322,071,337	1,505,697,393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12.6	563,849,734	926,536,323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12.7	1,721,622,501	2,401,312,623
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12.1	281,786,489,529	299,744,061,755
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.12.8	44,418,361	1,010,924,061
II. Nợ dài hạn	330	5.13	119,408,080,004	1,028,660,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		308,080,000	1,028,660,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		119,100,000,004	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	14	240,161,757,241	241,554,809,401
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	240,161,757,241	241,554,809,401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	13,557,992,161	13,507,895,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	19,031,574,395	20,474,722,855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	14	16,629,968,135	19,472,796,865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	14	2,401,606,260	1,001,925,990
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		677,859,672,725	616,779,649,548

Bình Dương, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập

Lâm Thị Hồng Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Đại diện theo pháp luật



Trần Hoàng An
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**QUÝ 4 NĂM 2021**

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4/2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	202,410,873,468	305,137,420,834	885,969,642,945	1,036,872,384,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	297,497,361	519,644,241	1,835,797,700	2,518,379,167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.3	202,113,376,107	304,617,776,593	884,133,845,245	1,034,354,005,688
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	186,223,752,298	289,936,799,223	836,332,902,096	984,425,285,454
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		15,889,623,809	14,680,977,370	47,800,943,149	49,928,720,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,768,979,842	2,355,079,188	5,149,476,670	4,761,393,684
7. Chi phí tài chính	22	6.6	6,585,270,801	6,380,594,132	23,337,863,498	20,202,325,526
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,124,483,892	6,085,038,258	22,527,069,002	19,723,837,054
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	3,990,674,774	4,710,373,043	13,862,917,000	16,363,288,301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	4,839,425,864	4,863,533,076	11,935,419,004	16,902,231,644
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,243,232,212	1,081,556,307	3,814,220,317	1,222,268,447
11. Thu nhập khác	31		550,725,845	28,583,710	584,748,974	140,525,219
12. Chi phí khác	32		1,139,873,207	35,575,076	1,172,238,242	81,632,496
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(589,147,362)	(6,991,366)	(587,489,268)	58,892,723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,654,084,850	1,074,564,941	3,226,731,049	1,281,161,170
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	510,595,549	(479,641,108)	825,124,789	279,235,180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,143,489,301	1,554,206,049	2,401,606,260	1,001,925,990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		54	74	114	52

Bình Dương, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đại diện theo pháp luật

Lâm Chi Hồng Hoa

Nguyễn Chi Ch�ng Hằng

Trần Hoàng An
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2021

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		996,203,298,214	1,144,666,603,654
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(983,082,121,182)	(1,120,868,553,984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,470,593,178)	(18,233,591,548)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22,879,315,009)	(19,723,837,054)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,460,369,415)	(705,897,089)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55,761,083,593	37,999,972,154
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(104,324,582,192)	(62,150,694,432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78,252,599,169)	(39,015,998,299)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6,793,205,516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78,650,000,000)	(23,767,053,524)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,198,925,262	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,915,930,361	4,420,513,104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,535,144,377)	(26,039,745,936)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		894,150,615,803	851,222,927,375
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(793,728,768,025)	(768,731,514,629)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100,421,847,778	82,491,412,746
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11,365,895,768)	17,435,668,511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	37,386,287,153	19,950,618,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	26,020,391,385	37,386,287,153

Người lập

Kế Toán Trưởng

Bình Dương, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Lâm Thị Hồng Choa

Nguyễn Thị Châu Hằng



Trần Hoàng An
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2021: Mua là: 22.640 VND/USD; Bán là: 22.920 VND/USD - NH VIETCOMBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VKC Holdings cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,020,391,385	37,386,287,153
	- Tiền mặt	42,205,972	260,937,690
	- Tiền gửi ngân hàng	25,978,185,413	37,125,349,463
	- Tiền đang chuyển	-	-
	- Các khoản tương đương tiền	-	-
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	83,616,762,369	92,186,093,588
	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83,616,762,369	92,186,093,588
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	264,445,206,446	189,091,243,675
	- Phải thu khách hàng	145,802,665,063	164,239,952,209
	- Trả trước cho người bán	9,544,572,324	21,682,565,660
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	50,150,000,000	-
	- Các khoản phải thu khác	58,947,969,059	5,597,717,597
	- Dự phòng phải thu khó đòi	-	(2,428,991,791)
4	Hàng tồn kho	68,020,795,006	126,243,914,474
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	12,364,512,795	15,317,484,530
	- Công cụ dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,845,480,346	5,428,227,176
	- Thành phẩm	19,426,546,634	48,541,653,926
	- Hàng hóa	30,384,255,232	65,019,468,276
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8,062,919,433)
5	Tài sản ngắn hạn khác	323,108,933	-
	- Thuế GTGT được khấu trừ	323,108,933	-
	- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
	- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
6	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	15,666,894,165	25,557,529,847
7	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)	-	-
8	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)	-	-
9	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)	-	-
10	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư vào Công ty con	-	-
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
11	Tài sản dài hạn khác	4,617,805,587	6,077,753,427
	- Chi phí trả trước dài hạn	4,617,805,587	6,077,753,427
	+ Chi phí trả trước dài hạn	4,617,805,587	6,077,753,427
	+ Công cụ dụng cụ	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
12	Nợ ngắn hạn	318,289,835,480	374,196,180,147
12.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	281,786,489,529	299,744,061,755
	- Vay ngắn hạn	281,786,489,529	299,744,061,755
	- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-

12.2	Phải trả người bán	31,447,780,357	54,422,635,992
12.3	Người mua trả tiền trước	71,331,186	12,341,478,918
12.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,332,272,475	1,843,533,082
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	737,986,283
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
-	Thuế nhập khẩu	-	-
-	Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,199,377,293	1,090,059,799
-	Thuế TNCN phải trả	132,895,182	15,487,000
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
-	Thuế môn bài	-	-
-	Thuế khác phải nộp	-	-
12.5	Phải trả người lao động	1,322,071,337	1,505,697,393
12.6	Chi phí phải trả	563,849,734	926,536,323
-	Trích trước chi phí	563,849,734	926,536,323
-	Trích trước các khoản khác	-	-
12.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,721,622,501	2,401,312,623
-	Kinh phí công đoàn	44,546,500	53,735,460
-	Bảo hiểm xã hội	-	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Phải trả, phải nộp khác	1,677,076,001	2,347,577,163
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
12.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44,418,361	1,010,924,061
13	Nợ dài hạn	119,408,080,004	1,028,660,000
13.1	Vay và nợ dài hạn	119,408,080,004	1,028,660,000
-	Vay dài hạn	308,080,000	1,028,660,000
-	Nợ dài hạn	119,100,000,004	-
13.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
13.3	Doanh thu chưa thực hiện		
14	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		



6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	885,969,642,945	1,036,872,384,855
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,835,797,700	2,518,379,167
	- Chiết khấu	1,835,797,700	2,518,379,167
3	Doanh thu thuần	884,133,845,245	1,034,354,005,688
4	Giá vốn hàng bán	836,332,902,096	984,425,285,454
5	Doanh thu hoạt động tài chính	5,149,476,670	4,761,393,684
	- Lãi nhận được	5,149,476,670	4,761,393,684
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
6	Chi phí tài chính	23,337,863,498	20,202,325,526
	- Lãi tiền vay	22,527,069,002	19,723,837,054
	- Chi phí tài chính khác	810,794,496	478,488,472
7	Chi phí bán hàng	13,862,917,000	16,363,288,301
	- Chi phí nhân viên	5,962,536,412	7,169,090,156
	- Chi phí vật liệu bao bì	-	-
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	8,728,637
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,774,829,207	1,840,540,059
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,948,014,032	7,178,175,983
	- Chi phí bằng tiền khác	7,400,006	50,260,000
	- CP bán hàng bằng tiền khác	170,137,343	116,493,466
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,935,419,004	16,902,231,644
	- Chi phí nhân viên quản lý	4,436,210,517	5,622,310,912
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	4,825,424	10,855,100
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,332,387,513	1,446,802,164
	- Thuế, phí lệ phí	3,000,000	28,898,235
	- Chi phí dự phòng	1,663,273	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,617,787,533	8,551,809,538
	- CP dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí bằng tiền khác	27,537,836	3,320,366
	- CP bằng tiền khác	1,512,006,908	1,238,235,329
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	825,124,789	279,235,180
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	825,124,789	279,235,180
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	71,374,713,047	194,591,146,119	14,653,410,446	4,012,716,481	284,631,986,093
2. Tăng trong kỳ		646,730,000			646,730,000
- Tăng do Mua sắm					-
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ			(1,755,454,548)		(1,755,454,548)
4. Số dư cuối kỳ	71,374,713,047	195,237,876,119	12,897,955,898	4,012,716,481	283,523,261,545
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	22,604,122,634	163,084,833,432	12,171,243,458	3,131,523,734	200,991,723,258
2. Tăng trong kỳ	3,846,256,527	6,990,298,271	1,010,862,122	679,786,116	12,527,203,036
3. Giảm trong kỳ			(1,256,966,986)		(1,256,966,986)
4. Số dư cuối kỳ	26,450,379,161	170,075,131,703	11,925,138,594	3,811,309,850	212,261,959,308
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	48,770,590,413	31,506,312,687	2,482,166,988	881,192,747	83,640,262,835
2. Tại ngày cuối kỳ	44,924,333,886	25,162,744,416	972,817,304	201,406,631	71,261,302,237

10
N
P
OL
B

5.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ	(15,800,000,000)		(15,800,000,000)
4. Số dư cuối kỳ	3,648,977,077	468,973,406	4,117,950,483
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	3,783,672,927	422,973,407	4,206,646,334
2. Tăng trong kỳ	692,697,352	12,000,000	704,697,352
3. Giảm trong kỳ	(2,106,666,672)		(2,106,666,672)
4. Số dư cuối kỳ	2,369,703,607	434,973,407	2,804,677,014
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	15,665,304,150	45,999,999	15,711,304,149
2. Tại ngày cuối kỳ	1,279,273,470	33,999,999	1,313,273,469

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,020,391,385	37,386,287,153	26,020,391,385	37,386,287,153
Phải thu khách hàng	145,802,665,063	164,239,952,209	145,802,665,063	164,239,952,209
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(2,428,991,791)	-	(2,428,991,791)
Cộng	171,823,056,448	199,197,247,571	171,823,056,448	199,197,247,571
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	31,447,780,357	54,422,635,992	31,447,780,357	54,422,635,992
Phải trả người lao động	1,322,071,337	1,505,697,393	1,322,071,337	1,505,697,393
Các khoản phải trả khác	1,721,622,501	2,401,312,623	1,721,622,501	2,401,312,623
Cộng	34,491,474,195	58,329,646,008	34,491,474,195	58,329,646,008

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

· Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	31,447,780,357	-	-	31,447,780,357
Người mua trả tiền trước	71,331,186	-	-	71,331,186
Phải trả người lao động	1,322,071,337	-	-	1,322,071,337
Các khoản phải trả khác	1,721,622,501	-	-	1,721,622,501
Cộng	34,562,805,381	-	-	34,562,805,381

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	54,422,635,992	-	-	54,422,635,992
Người mua trả tiền trước	12,341,478,918	-	-	12,341,478,918
Phải trả người lao động	1,505,697,393	-	-	1,505,697,393
Các khoản phải trả khác	2,401,312,623	-	-	2,401,312,623
Cộng	70,671,124,926	-	-	70,671,124,926

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

Bình Dương, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập

Lâm Thị Hồng Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Đại diện theo pháp luật



Trần Hoàng An
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QLK, KP Châu Thới, P. Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

Điện thoại: 0274.3751501 Fax: 0274.3751699

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.14. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	13,403,483,592	-	19,681,621,403	244,469,224,995
- Tăng vốn năm trước						-
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước			104,412,269		1,001,925,990	1,001,925,990
- Tăng khác						104,412,269
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(208,824,538)	(208,824,538)
- Giảm trong năm trước						(3,811,929,315)
- Giảm khác				(3,811,929,315)		(3,811,929,315)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	11,384,120,000	13,507,895,861	(3,811,929,315)	20,474,722,855	241,554,809,401
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này			50,096,300		2,401,606,260	2,401,606,260
- Tăng khác						50,096,300
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ					(3,844,754,720)	(3,844,754,720)
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	11,384,120,000	13,557,992,161	(3,811,929,315)	19,031,574,395	240,161,757,241

Người lập

(Signature)

Lâm Thị Hồng Thoa

Kế Toán Trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thùy Hằng

Bình Dương, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Đại diện theo pháp luật



Trần Hoàng An
TỔNG GIÁM ĐỐC